| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 167/2024/KDTM-PT
Ngày: 05-07-2024
V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*: Ông Đào Quốc Thịnh

*Các Thẩm phán*:Ông Ngô Thanh Nhàn

Bà Lưu Thị Đoan Trang

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*** *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 6 và 05 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 90/2024/TLPT-KDTM ngày 21 tháng 3 năm 2024 về: "Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2862/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T

Địa chỉ: Số C, tổ B, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Vũ D, sinh năm 1998; địa chỉ liên lạc: Số D C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 03/01/2023).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần X

Địa chỉ: Số A L, phường H, quận H, Thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông/Bà Võ Thanh P, Trần Công P1, sinh năm 1975, Phạm Văn C, sinh năm 1957; cùng địa chỉ liên lạc: Số A L, phường H, quận H, Thành phố Đà Nẵng (theo các Giấy ủy quyền số 134/GUQ-CT ngày 18/6/2024, số 146 và số 147/GUQ-CT cùng ngày 28/6/2024).

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần X.

(Tại phiên tòa: Ông D, ông P1 và ông C có mặt; Ông/Bà P xin vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nội dung bản án sơ thẩm đã thể hiện:

** Trong Đơn khởi kiện ngày 03/01/2023 và bản tự khai, đại diện nguyên đơn trình bày:*

Ngày 27/02/2016 Công ty TNHH MTV X (*sau đây gọi tắt là Công ty TNHH MTV X*) nay là Công ty Cổ phần X (*sau đây gọi tắt là Công ty Cổ phần X*) ký kết Hợp đồng kinh tế số 06/2016/HĐKT với Công ty TNHH T (*sau đây gọi tắt là Công ty T*). Chi tiết nội dung hợp đồng như sau:

- Tên công trình: Công ty TNHH MTV X đồng ý thuê thiết bị của Công ty T để thi công công trình khôi phục, cải tạo quốc lộ B đoạn Km 123+105.17 đến Km 268+000, tỉnh Lâm Đồng gói thầu số XL 2.6:Km 210+334 – Km 219+100 huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, chi tiết như sau:

- Đơn giá và giá trị làm ca:

| STT | Tên thiết bị | ĐVT | Số lượng (ca) | Đơn giá ca | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xe đào gàu 1,2 m3 | ca | | 5,500,000 | |
| 2 | Xe đào gàu 0,9 m3 | ca | | 4,300,000 | |
| 3 | Xe đào gàu 0,7 m3 | ca | | 3,700,000 | |
| 4 | Xe đào gàu 0,5 m3 | ca | | 2,800,000 | |
| 5 | Xe đào bánh lộp gàu 0,5 m3 | ca | | 3,000,000 | |
| 6 | Xe lu rung Bomag (16-32)T | ca | | 3,500,000 | |
| 7 | Xe lu rung dynapac (14-25)T | ca | | 3,000,000 | |
| 8 | Xe lu tỉnh 12T | ca | | 1,700,000 | |
| 9 | Xe ủi D3 | ca | | 1,700,000 | |
| 10 | Xe ủi D2 | ca | | 1,700,000 | |
| **Cộng ca máy:** | | | | | |
| **STT** | **Tên thiết bị** | **ĐVT** | **Số lượng (m3)** | **Đơn giá đồng/m3** | **Thành tiền** |
| 1 | Ô tô V/c đất đắp cự ly 10km – 15 km (đ/m3/km) | m3 | | 45,000 | |
| 2 | Ô tô V/c đất hữu cơ cự ly 3km-5km (đ/m3/km) | m3 | | 20,000 | |
| 3 | Ô tô V/c đá các loại cư ly 20km-25km (đ/m3/km) | m3 | | 60,000 | |
| **Cộng vận chuyển:** | | | | | |

- Đơn giá trên đã bao gồm VAT, nhiên liệu sửa chữa, lương lái máy, tiền kéo máy và các chi phí liên quan khác.

- Thời gian thi công ca máy là 7h/ca, khối lượng vận chuyển tính theo thực tế thùng xe benz.

- Đơn giá và giá trị thuê tháng:

| STT | Tên thiết bị | ĐVT | Số lượng (máy) | Số lượng (tháng) | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xe đào gàu 0,9 m3 | tháng | 01 | 5 | 40,000,000 | 320,000,000 |
| 2 | Xe đào gàu 0,7 m3 | tháng | 02 | 5 | 35,000,000 | 560,000,000 |
| 3 | Xe lu rung Bomag (16-32)T | tháng | 01 | 8 | 35,000,000 | 280,000,000 |
| 4 | Xe lu rung dynapac (14-25)T | tháng | 03 | 8 | 30,000,000 | 720,000,000 |
| 5 | Xe lu tỉnh 12T | tháng | 03 | 8 | 18,000,000 | 432,000,000 |
| 6 | Ô tô chở nước | tháng | 01 | 8 | 25,000,000 | 200,000,000 |
| 7 | Ô tô v/c đất đắp cự ly 10km-15km (đ/m3/km) | m3 | 30,000 | | 45,000 | 1,350,000,000 |
| 8 | Ô tô v/c đất đắp cự ly 3km-5km (đ/m3/km) | m3 | 5,000 | | 20,000 | 100,000,000 |
| 9 | Ô tô v/c đất đắp cự ly 20km-25km (đ/m3/km) | m3 | 32,000 | | 60,000 | 1,920,000,000 |
| **Cộng thiết bị thuê** | | | | | | **5,882,000,000** |

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, lương 01 thợ lái máy và tiền sửa chữa từ 2.050.000 đồng/lần/thiết bị trở lên. Sửa chữa từ 2.000.000 đồng/lần/thiết bị trở xuống thì Công ty TNHH MTV X chịu trách nhiệm thanh toán.

- Khối lượng xúc và vận chuyển tính theo thực tế trên thùng xe benz.

- Thời gian thuê: tính từ ngày thiết bị của Công ty T được tập kết đến công trường của Công ty TNHH MTV X, kết thúc khi Công ty TNHH MTV X thông báo không còn nhu cầu thuê nữa.

- Chi phí vận chuyển thiết bị đến công trường (kéo xe) bên thuê xe chịu chi phí kéo đi (thiết bị của Công ty T tại B-Đồng Nai). Nếu thời gian thuê từ 4 tháng trở xuống thì Công ty TNHH MTV X chịu toàn bộ chi phí kéo máy cả chiều đi và về. Thời gian thuê từ tháng thứ 5 trở lên, Công ty T chịu chi phí kéo xe về.

- Bên Công ty TNHH MTV X cung cấp: Nhiên liệu, mỡ nhớt bảo dưỡng cho máy hoạt động theo định kỳ hàng tháng, ăn, ở cho lái máy của Công ty T.

- Chỉ huy công trường của Công ty TNHH MTV X cùng người đại diện của Công ty T căn cứ vào tình hình thực tế tại công trình để xác định hình thức thi công cho hợp lý không gây bất lợi cho bên nào. Trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của hai bên.

- Phương thức tạm ứng và thanh toán:

a) Tạm ứng:

+ Sau khi hai bên đã ký xong hợp đồng, bên Công ty T tập kết đủ thiết bị tại Công trình bên Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X tạm ứng số tiền là 1.700.000.000 đồng, tương ứng với 30% của giá trị hợp đồng.

+ Số tiền ứng sẽ được khấu trừ vào tiền khối lượng hàng tháng của bên B thực hiện (thời gian khấu trừ được chia làm 7 tháng tính từ tháng thứ 2).

b) Thanh toán:

+ Bên A sẽ tạm ứng và thanh toán bằng chuyển khoản.

+ Căn cứ vào khối lượng thực tế đã thực hiện cuối tháng, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, trên cơ sở đối chiếu công nợ Công ty TNHH MTV X thanh toán cho Công ty T trước. Sau đó, Công ty T phải cung cấp lại đầy đủ hóa đơn chứng từ cho Công ty TNHH MTV X trong vòng 30 ngày kể từ khi Công ty TNHH MTV X thanh toán (hoặc có thể xuất hóa đơn khi đối chiếu công nợ).

+ Từ ngày 05 đến 10 của tháng kế tiếp, Công ty TNHH MTV X sẽ thanh toán dứt điểm 1 lần giá trị công nợ còn lại cho bên Công ty T (nếu quá 15 ngày Công ty TNHH MTV X chưa thanh toán cho Công ty T thì Công ty TNHH MTV X còn phải chịu lãi suất 1,5%/tháng) nhưng không được nợ quá 30 ngày.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH MTV X đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 01/01/2018, số tiền Công ty TNHH MTV X phải thanh toán cho Công ty T là 606.135.000 đồng. Việc xác nhận số nợ này giữa Công ty TNHH MTV X và Công ty T được thể hiện qua Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2018 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2022.

Công ty T nhiều lần yêu cầu trả nợ và có văn bản đề nghị thanh toán ngày 01/7/2022 nhưng cho đến nay Công ty TNHH MTV X (nay là Công ty Cổ phần X) vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do Công ty TNHH MTV V trả nợ từ ngày 01/01/2018 (theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/01/2018 giữa hai bên), nên ngoài khoản nợ gốc là 606.135.000 đồng, Công ty TNHH MTV X còn phải chịu lãi suất chậm thanh toán là 1,5%/tháng = 18%/năm theo thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng cho đến khi trả dứt nợ.

Nay nguyên đơn yêu cầu Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty T tổng số nợ còn thiếu (gồm nợ gốc, lãi chậm thanh toán) tính đến ngày 01/01/2023 là 1.151.955.416 đồng, trong đó nợ gốc là 606.135.000 đồng, lãi chậm thanh toán là 545.820.416 đồng và Công ty Cổ phần X còn phải tiếp tục chịu lãi suất chậm thanh toán là 18%/năm phát sinh trên nợ gốc theo thỏa thuận kể từ ngày 02/01/2023 cho đến ngày Công ty Cổ phần X trả dứt nợ.

** Tại các văn bản ngày 13/3/2023, ngày 31/3/2023 và ngày 08/5/2023 ý kiến của bị đơn được tóm tắt như sau:*

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì các lý do sau đây:

Công ty TNHH MTV X (doanh nghiệp C2) với Công ty Cổ phần X là hai công ty khác nhau, hai doanh nghiệp khác nhau, hai pháp nhân khác nhau, hai chủ thể độc lập có quyền và nghĩa vụ khác nhau khi tham gia trong các quan hệ pháp luật. Công ty TNHH MTV X là doanh nghiệp cổ phần hóa 100% vốn nhà nước. Công ty Cổ phần X là công ty của nhiều chủ đồng sở hữu.

Bộ Q tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV X theo nghị định của Chính phủ. Kết thúc quá trình cổ phần hóa Công ty cổ phần Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu vào ngày 28/01/2019 từ đó Công ty Cổ phần X mới có tư cách pháp nhân, mới bắt đầu phát sinh quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên không có liên quan gì đến hợp đồng với Công ty T vào năm 2016.

Theo quy định của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ T1 thì Công ty TNHH MTV X phải có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải trả các tổ chức, cá nhân (bao gồm các khoản nợ đến hạn và chưa đến hạn) trước khi xác định giá trị doanh nghiệp C2 (trước thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2017). Đồng thời, Công ty TNHH MTV X phải huy động các nguồn vốn hợp pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (trước 0 giờ ngày 01/01/2017) hoặc thỏa thuận bằng văn bản với các chủ nợ để xử lý, trong đó có việc chuyển nợ phải trả thành góp vốn cổ phần và "phải hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu (28/01/2019), thực hiện kiểm toán và báo cáo tài chính"; quản lý doanh nghiệp, chờ để bàn giao sang loại hình doanh nghiệp cổ phần-Công ty cổ phần.

Đối chiếu nội dung quy định của Nghị định nêu trên, thì Công ty TNHH MTV X (Doanh nghiệp cổ phần hóa) không hoàn tất việc thanh toán nợ đối với Công ty T theo hợp đồng đã ký năm 2016 trước ngày 28/01/2019 là không đúng với quy định của Nghị định. Nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hai bên đã ký kết hoàn toàn thuộc về Công ty TNHH MTV X. Công ty T khởi kiện đòi nợ Công ty Cổ phần X theo hợp đồng năm 2016 là không đúng với thực tế, không đúng với quy định của pháp luật. Đồng thời, Công ty Cổ phần X vẫn chưa được nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV X (Doanh nghiệp cổ phần hóa).

Tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP quy định: "Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã được bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp C2". Quy định đã rõ: Công ty Cổ phần X chỉ kế thừa và phát sinh trách nhiệm những gì "hợp pháp"; "trách nhiệm" khác với "nghĩa vụ". Những gì không hợp pháp thì Công ty Cổ phần X đương nhiên là không kế thừa. Luật pháp không quy định Công ty Cổ phần X phải kế thừa mọi nghĩa vụ do Doanh nghiệp cổ phần hóa-Công ty TNHH MTV X để lại. Luật pháp cũng không quy định Công ty Cổ phần X phải trả các khoản nợ do Doanh nghiệp cổ phần hóa để lại. Tại khoản 3 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định rõ:

“Trường hợp thay đổi chủ sở hữu của tổ chức và có sự chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho chủ sở hữu mới thì chủ sở hữu mới kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng”.

Đến nay, đã hơn bốn (04) năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu (ngày 28/01/2019), do những lý do ngoài phạm vi quyền nghĩa vụ của Công ty Cổ phần X, Công ty Cổ phần X vẫn chưa được nhận bàn giao vốn, tài sản theo quy định của pháp luật. Ngày 09/3/2023, Bộ X có công văn số 402/QK-PTC gửi Công ty Cổ phần X. Nội dung công văn này có đoạn: "Bộ Q chưa bàn giao vốn nhà nước sang Công ty Cổ phần X, chưa hoàn thành việc cổ phần hóa doanh nghiệp...”. Do chưa được nhận bàn giao nên Công ty Cổ phần X không có cơ sở để phát sinh trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP; không có căn cứ để kế thừa và thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ thực tế việc Công ty Cổ phần X chưa được nhận bản giao vốn, tài sản từ Doanh nghiệp cổ phần hóa-Công ty TNHH MTV X để tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật nên Hợp đồng số 06/2016/HĐKT ngày 27/02/2016 giữa Công ty T ký kết với Công ty TNHH MTV X vẫn còn nguyên trạng như cũ. Công ty Cổ phần X đến thời điểm hiện tại vẫn chưa được bàn giao và không có liên quan gì đến hợp đồng này.

Do đó, Công ty T khởi kiện, đòi Công ty Cổ phần X trả tiền nợ còn thiếu theo hợp đồng là đã nhầm đối tượng. Việc Tòa án xác định Công ty Cổ phần X là bị đơn là không đúng.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty Cổ phần X phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH T số tiền nợ tính đến ngày 29/9/2023 là 1.202.546.930 đồng, trong đó nợ gốc là 606.135.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 596.411.930 đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 30/9/2023 cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/01/2024 bị đơn Công ty Cổ phần X có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần X là ông Trần Công P1 và ông Phan Văn C1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm

và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm với các lý do sau đây:

- Công ty TNHH MTV X (doanh nghiệp C2) với Công ty Cổ phần X là hai công ty khác nhau, hai doanh nghiệp khác nhau, hai pháp nhân khác nhau, hai chủ thể độc lập có quyền và nghĩa vụ khác nhau khi tham gia trong các quan hệ pháp luật. Công ty Cổ phần X không có quan hệ gì, không có ký hợp đồng nào với Công ty T.

- Công ty TNHH MTV X (Doanh nghiệp cổ phần hóa) không hoàn tất việc thanh toán nợ đối với Công ty T theo hợp đồng đã ký năm 2016 trước ngày 28/01/2019 là không đúng với quy định của pháp luật. Nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hai bên đã ký kết hoàn toàn thuộc về Công ty TNHH MTV X. Công ty T khởi kiện đòi nợ Công ty Cổ phần X theo hợp đồng năm 2016 là không đúng với thực tế, không đúng với quy định của pháp luật. Đồng thời, Công ty Cổ phần X vẫn chưa được nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV X (Doanh nghiệp cổ phần hóa).

- Bản án sơ thẩm tuyên buộc Công ty Cổ phần X phải thi hành nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp C2 là Công ty TNHH MTV X đối với Công ty T theo Hợp đồng mua bán là trái với quy định tại Điều 16 Nghị định 126/2017/NĐ-CP vì Công ty Cổ phần X chưa nhận bàn giao vốn, tài sản từ Công ty TNHH MTV X.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Xét, căn cứ Hợp đồng kinh tế số 06/2016/HĐKT ngày 27/02/2016 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV X (đơn vị được ủy quyền thực hiện hợp đồng là Chi nhánh Công ty TNHH MTV X) và Công ty T, Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 31/12/2018 giữa Chi nhánh Công ty TNHH MTV X và Công ty T, có cơ sở ban đầu xác định, Công ty TNHH MTV X còn nợ Công ty T số tiền nợ gốc là 606.135.000 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 06/2016/HĐKT ngày 27/02/2016 được ký kết giữa hai bên.

Xét, căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M, đăng ký lần lần ngày 07/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09/3/2017 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ, có cơ sở xác định, Công ty TNHH MTV X là doanh nghiệp nhà nước (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ1 do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) có chủ sở hữu là Bộ Q.

Xét, căn cứ Văn bản số 225/CV-ĐKKD ngày 23/5/2023 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ và tài liệu kèm theo, có cơ sở xác định, Công ty Cổ phần X được cấp Giấy chứng nhận đăng kinh doanh nghiệp mã số 0400100513, đăng ký lần đầu ngày 07/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/01/2019 (chuyển đổi loại hình từ việc Công ty TNHH MTV X thực hiện cổ phần hóa).

Tại khoản 1 Điều 202 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần N sau: "*Doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan*".

Tại khoản 1 Điều 16 Nghị định 126/2017/NĐ-CP quy định về các khoản nợ phải trả của Doanh nghiệp cổ phần hóa như sau: "*Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải trả các tổ chức, cá nhân (bao gồm các khoản nợ đến hạn và chưa đến hạn) trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa mà vẫn còn một số khoản nợ phải trả có đầy đủ hồ sơ nhưng chưa được đối chiếu, xác nhận thì Chủ tịch công ty, Hội đồng thành viên doanh nghiệp C2 phải giải trình rõ nội dung các khoản nợ, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan phải hoàn tất việc đối chiếu công nợ trước thời điểm doanh nghiệp C2 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định theo giá trị đang theo dõi trên sổ sách kế toán; đồng thời phải công bố công khai trong quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp cũng như phương án cổ phần hóa làm cơ sở bán đấu giá cổ phần. Tại thời điểm doanh nghiệp C2 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần, nếu các khoản công nợ này đã làm đủ thủ tục đối chiếu nợ nhưng không xác nhận được chủ nợ thì được hạch toán ghi tăng vốn nhà nước giá trị nợ phải trả nhưng không có chủ nợ xác nhận. Công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, tiếp tục kế thừa, theo dõi để thực hiện nghĩa*

*vụ trả nợ khi có yêu cầu của chủ nợ và hạch toán khoản chi trả nợ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ*".

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn Công ty Cổ phần X nộp bổ sung bản hợp lệ các tài liệu sau đây: Quyết định số 5056/QĐ-BQP ngày 25/11/2015 của Bộ Q về cổ phần hóa Công ty TNHH MTV X; Quyết định số 2798/QĐ-BQP ngày 17/7/2017 của Bộ Q về giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV X; Quyết định số 757/QĐ-BQP ngày 13/3/2018 của Bộ Q phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV X thành công ty cổ phần; Quyết định số 3560/QĐ-BQP ngày 30/8/2018 của Bộ Q về việc sửa đổi khoản 1 và khoản 3 Điều 1 Quyết định số 757/QĐ-BQP; Văn bản số 402/QK-PTC ngày 09/3/2023 của Quân khu X.

Theo đó, trên cơ các tài liệu phía bị đơn mới cung cấp bổ sung, để xác định nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần X đối với Công ty T theo Hợp đồng kinh tế số 06/2016/HĐKT ngày 27/02/2016 (nếu có) thì cần phải thu thập hồ sơ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV X tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định trong quá trình thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV X có đối chiếu, xác nhận khoản nợ phải trả với Công ty T và khoản nợ phải trả với Công ty T của Công ty TNHH MTV X có được bàn giao sang Công ty Cổ phần X theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định 126/2017/NĐ-CP hay không. Vì vậy, bị đơn kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

Ngoài ra, tại Văn bản số 402/QK-PTC ngày 09/3/2023 của Quân khu X có nội dung: "Bộ Q chưa bàn giao vốn nhà nước sang Công ty Cổ phần X, chưa hoàn thành việc cổ phần hóa doanh nghiệp và chưa được Bộ Q phê duyệt phương án sử dụng đất quốc phòng đối với Công ty Cổ phần X. Theo đó, trong trường hợp chưa hoàn thành việc cổ phần hóa đối với Công ty TNHH MTV X thì việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của chủ sở hữu Công ty TNHH X trước khi cổ phần hóa hoặc đơn vị nhận bàn giao các khoản nợ phải trả của Công ty TNHH X. Vì vậy, khi giải quyết lại vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được, Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét đưa các đơn vị này tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không phù hợp với nhận định nêu trên nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại nên đương sự kháng cáo không phải

chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

3. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần X số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0013490 ngày 30/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Q. Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q. Gòa Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Quốc Thịnh**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Các Thẩm phán** **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Ngô Thanh Nhàn** **Lưu Thị Đoan Trang** **Đào Quốc Thịnh**